

Số: 775/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-SoNNMT ngày 06 tháng 8 năm 2025 và của Sở Nội vụ tại Công văn số 01965/SNV-TCBC ngày 14 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết 79 thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ các thủ tục môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

(Đính kèm phụ lục 79 thủ tục hành chính)

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật các thủ tục hành chính được ủy quyền và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện nội dung ủy quyền.

2. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện sau giải quyết 79 thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định đối với các nội dung được ủy quyền.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện các nội dung được ủy quyền.

4. Thông báo rộng rãi các nội dung được ủy quyền tại Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân để biết và liên hệ công tác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thời hạn ủy quyền: từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành ngày đến **hết ngày 31 tháng 12 năm 2026**.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Nội vụ;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế
- Lưu: VT, HCC, KTN.

Vinh ktn ủy quyền TTHC

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng



Phụ lục
DANH SÁCH 79 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
CHỦ TỊCH UBND TỈNH ỦY QUYỀN GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG GIẢI QUYẾT
Kèm theo Quyết định số 775 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính (TTHC)
I		Lĩnh vực Bảo vệ thực vật
1	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật
2	1.004546	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
3	1.004524	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
4	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật
5	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón
6	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu
7	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)
8	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại
9	1.007927	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón
10	1.007928	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính (TTHC)
II		Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1	2.001827	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản
2	2.001730	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	2.001726	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
III		Lĩnh vực thủy sản
1	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản
2	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá
3	1.004794	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm
4	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
5	1.004654	Công bố mở cảng cá loại I
6	2.001694	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm
7	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế)
8	1.003741	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá
9	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá
IV		Lĩnh vực Chăn nuôi

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính (TTHC)
1	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
2	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
3	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu
4	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu
5	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước
6	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu
7	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung
8	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung
9	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
10	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung; cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn bổ sung và thức ăn chăn nuôi khác; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu)
11	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung; cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn bổ sung và thức ăn chăn nuôi khác; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu)
V		Lĩnh vực thú y
1	1.011326	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm vắc xin).
2	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y
3	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính (TTHC)
4	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)
5	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin).
6	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu
VI		Lĩnh vực thủy lợi
1	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lắp bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngăn thuốc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
2	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
3	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lắp bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngăn thuốc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
4	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
5	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
6	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
7	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính (TTHC)
		quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
8	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
9	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
10	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh
11	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
12	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
13	1.003211	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
14	1.003203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
15	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
VII		
Lĩnh vực lâm nghiệp		
1	3.000179	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính (TTHC)
2	3.000180	Cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, hư hỏng
VIII <i>(Trừ các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao)</i> Lĩnh vực môi trường		
1	1.010727	Cấp giấy phép môi trường
2	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường
3	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường
4	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường
IX Lĩnh vực tài nguyên nước		
1	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô lớn)
2	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô lớn)
3	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô lớn)
4	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô lớn)
5	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền
6	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành
7	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành
8	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
9	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính (TTHC)
10	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm
11	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm
12	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm
13	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm
14	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e Khoản 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)
15	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển
16	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước
17	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước
18	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch
19	1.011516	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển
Tổng cộng: 79 Thủ tục hành chính		